

Bản án số: 03/2018/DS -ST

Ngày 30/7/ 2018

V/v " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NA RÌ - TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Cận.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đàm Văn Nhạ
2. Ông Phạm Thế Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Tạ Huyền Trang- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Ông Nông Thiêm Mẫn - Kiểm sát viên

Trong các ngày 07/6/ 2018 và ngày 30/7/2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2017/TLST - DS ngày 15 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2018/ QĐXX - ST ngày 11/5/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị D sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ nhân dân P1, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

2. Bị đơn: Chị Lành Bế N sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ nhân dân P2, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện ngày 26/10/2017, bản tự khai ngày 15/11/2017, biên bản lấy lời khai ngày 07/3/2018 và bản tự khai bổ sung ngày 21/5/2018 của chị Hoàng Thị D nguyên đơn trú tại Tổ nhân dân P1, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, khởi kiện chị Lành Bế N trú tại Tổ nhân dân P2, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Nội dung chị Hoàng Thị D khởi kiện như sau: Lần 1, ngày 18/12/2011 chị Hoàng Thị D có cho chị Lành Bế N vay số tiền là:150.000.000,đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) lãi suất 5% trên tháng. Khi vay có viết giấy vay để làm cơ sở cho hai bên, người vay ký tên và ghi đầy đủ họ và tên đệm Lành Bế N. Lần 2, ngày

15/3/2012 chị Hoàng Thị D có cho chị Lành Bế N vay số tiền: 60.000.000, đ (Sáu mươi triệu đồng). Khi vay có viết giấy vay tiền để làm cơ sở cho hai bên, người vay có ký tên và ghi đầy đủ họ và tên đệm Lành Bế N.

Như vậy, chị Hoàng Thị D cho chị Lành Bế N vay hai lần tiền với tổng số là: 210.000.000,đ (Hai trăm mười triệu đồng) được thể hiện trong hai giấy vay tiền nêu trên. Khi vay chị N hứa sau ba tháng trả cho chị D, nhưng sau ba tháng chị N không trả nên chị D đòi chị N nhiều lần, ngày 21/6/2013 chị N trả cho chị D được 13.000.000,đ (Mười ba triệu đồng); chị D tiếp tục đòi nhiều lần yêu cầu chị N trả tiền nhưng chị N không trả cho đến thời điểm hiện nay chị N còn nợ chị D tổng số tiền 197.000.000,đ (Một trăm chín bảy triệu đồng) thể hiện tại giấy cam kết ra hạn ngày 21/6/2013. Nay chị D đề nghị Tòa giải quyết, là yêu cầu chị N trả toàn bộ số tiền nợ gốc đã vay của chị là: 197.000.000,đ (Một trăm chín bảy triệu đồng) được chứng minh bằng tờ giấy vay tiền ngày 18/12/2011; tờ giấy vay tiền ngày 15/3/2012; giấy cam kết gia hạn ngày 21/6/2013: Ngoài ba tờ giấy này chị D khẳng định giữa chị với chị N không có một loại giấy tờ nào khác liên quan đến việc vay tổng số tiền chị N còn nợ chị D 197.000.000,đ (Một trăm chín bảy triệu đồng) nêu trên.

Việc chị N đem nộp cho Tòa án gồm: 01 (một) giấy biên nhận ngày 18/12/2011; 01 (một) bảng kê theo dõi trả lãi hàng tháng; 01 (một) giấy thanh toán tiền vay ngày 6/7/2012; 01 (một) giấy thanh toán tiền vay ngày 21/6/2013; 01 (một) giấy cam kết gia hạn ngày 25/6/2013. Chị D hoàn toàn không được biết không được ký ghi họ và tên Hoàng Thị D vào những giấy tờ này, những giấy tờ này do chị N bắn chữ ký và phôi chữ ký. Bản tự khai bổ sung ngày 21/5/2018 của chị D trình bày: Việc chị N khai là đã trả cho chị D số tiền 150.000.000,đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) vay ngày 18/12/2011 là không đúng. Và chị N lại cho rằng số tiền 150.000.000,đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) nay chị D yêu cầu chị N trả là tiền lãi trên nợ gốc của 60.000.000,đ (Sáu mươi triệu đồng) lần vay ngày 15/3/2012 càng không đúng.

Đối với bị đơn chị Lành Bế N ngày 27/4/2018 đã đến Tòa án và viết bản tự khai như sau:

Ngày 18/12/2011 chị N có vay chị Hoàng Thị D số tiền là: 150.000.000,đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) có viết giấy vay tiền, đồng thời là giấy biên nhận tiền do chị N tự viết 01 tờ giấy vay tiền viết không tính lãi suất, 01 tờ giấy biên nhận có ghi đầy đủ ngày tháng cho vay và cụ thể lãi suất. Thời gian vay, thời gian trả, chị D cho chị N vay số tiền 150.000.000,đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) là 07 tháng từ ngày 18/12/2011 đến ngày 06/7/2012 chị N phải trả gốc là 150.000.000,đ (Một trăm năm mươi triệu đồng). Lãi suất từ ngày 18/12/2011 đến ngày 06/7/2012 là 06 tháng 19 ngày số tiền là: 149.250.000,đ (Một trăm bốn chín

triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Lãi suất này tính 5000đ/ ngày /1 triệu mỗi tháng trả lãi 01 lần tròn 30 ngày là 22.500.000,đ /01 tháng. Đến ngày 06/7/2012 chị N đã trả xong số tiền gốc vay 150.000.000,đ và tiền lãi 149.250.000,đ cho chị D đầy đủ cả gốc lẫn lãi là: 299.250.000,đ (Hai trăm chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) có kèm theo bảng kê từng tháng trả tiền lãi và giấy tờ liên quan đến món vay gồm: 01 (một) bảng kê theo dõi trả lãi hàng tháng; 01 (một) giấy biên nhận tiền; 01 (một) giấy thanh toán tiền vay.

Đối với khoản vay ngày 15/3/2012 chị N trình bày chị có vay chị Hoàng Thị D P1, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn số tiền 60.000.000,đ (Sáu mươi triệu đồng) với lãi suất 5% (5000đ/ 01 ngày/ 01 triệu) từ ngày 15/3/2012 đến ngày 15/4/2012 là 30 ngày lãi suất: 9.000.000,đ (chín triệu đồng) đã không viết giấy trả mà ghi vào sổ tay của chị D, rồi từ 15/5/2012 đến ngày 15/8/2012 được 03 tháng (90 ngày) chị N chưa trả lãi của 90 ngày $\times 60.000.000,đ \times 5\% = 27.000.000,đ$ (Hai mươi bảy triệu đồng). Chị D gọi chị N đến nhà chị D cộng sổ và nói với chị N là chị N chưa trả lãi 03 tháng là 27.000.000,đ chị D cộng vào gốc của 60.000.000,đ (Sáu mươi triệu đồng). Bắt đầu tính từ 16/8/2012 cộng gốc và lãi là: 87.000.000, đ (Tám mươi bảy triệu đồng), và tiếp tục tính lãi từ ngày 16/8/2012 đến ngày 30/5/2013 là 10 tháng = 300 ngày $\times 5\% \times 87.000.000,đ$ (Tám mươi bảy triệu đồng) = 130.500.000,đ tổng cộng gốc và lãi là 217.500.000,đ (Hai trăm mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng) nhưng chị D nói với chị N là trừ cho chị N 7.500.000,đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) chị D lấy tròn 150.000.000,đ (Một trăm năm mươi triệu đồng). Vì mã trước chị N vay chị N trả gốc và lãi đầy đủ nên chị D trừ cho chị N 7.500.000,đ chị D còn nói với chị N là hiện giờ chị N còn nợ gốc của chị D là 60.000.000,đ lãi của 60.000.000,đ là 150.000.000,đ. Tổng cộng chị N nợ chị D là 210.000.000,đ sau đó hai bên viết giấy thỏa thuận mỗi người giữ 01 bản chị D giữ bản chính chị N giữ bản phô tô, rồi từ đó do chị N chưa thanh toán được số tiền đã vay gốc cộng lãi chị D gọi chị N sang nhà chị D viết bản cam kết lần thứ nhất vào ngày 21/6/2013 sau khi chị N viết xong cho D giữ được 02 ngày sau chị D nói với chị N là chồng chị D đọc qua không hợp lý nên đã xé vứt đi, rồi chị N nói với chị D thế thì viết lại giấy cam kết khác, chị D nhất trí nên chị N viết lại giấy cam kết vào ngày 25/6/2013, viết xong chị N có nói với chị D tờ giấy cam kết viết ngày 21/6/2013 không chấp nhận vì chồng chị D xé vứt đi rồi nếu sau này có vấn đề gì chưa thanh toán được chị D lại mang ra để làm căn cứ là không được đâu đấy, chị D nói tiếp, em bảo chồng em xé vứt đi rồi có phải trả con đâu. Nên chị N cho rằng tờ giấy cam kết ngày 21/6/2013 không còn giá trị, đã viết lại tờ giấy cam kết ngày 25/6/2013 nội dung viết cụ thể như sau: là chị N nợ gốc cộng lãi là 210.000.000,đ ngày 21/6/2013 chị N trả cho chị D 13.000.000,đ số tiền này được trừ vào số tiền gốc 60.000.000,đ vay ban đầu. Hiện nay nợ gốc 47.000.000,đ lãi suất

150.000.000,đ tổng cộng nợ gốc cộng lãi là: 197.000.000,đ chị N cho rằng chị D lấy lãi suất quá cao nên chị N chưa thanh toán được. kèm theo gồm: 01 (một) giấy cam kết gia hạn ngày 25/6/2013; 01 (một) giấy thanh toán tiền vay ngày 21/6/2013.

Tòa án đã tiến hành thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần 1 vào ngày 26/4/2018 nhưng không tiến hành được lý do là bị đơn Lành Bế N và anh Nông Văn N người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 11/5/2018: Đối với nguyên đơn là chị D không nộp được thêm một tài liệu nào cho Tòa án và chị D không yêu cầu đưa anh Nông Văn N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đối với chị N không yêu cầu đưa anh N vào tham gia tố tụng trong vụ án, chị N có yêu cầu được nộp thêm một số tài liệu nhưng xin được nộp sau ngày 11/5/2018. Các bên không có yêu cầu về việc triệu tập người làm chứng.

Tại phiên hòa giải ngày 11/5/2018 giữa chị D với chị N không thống nhất được với nhau về giải quyết toàn bộ vụ án. Chị N chỉ nhất trí trả gốc 60.000.000,đ và lãi phát sinh theo lãi suất ngân hàng quy định, còn 150.000.000,đ chị N không nhất trí vì chị đã trả cả gốc lẫn lãi đầy đủ cho chị D.

Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/ 2018/ QĐXXST - DS ngày 11/5/2018.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình tố tụng, xây dựng hồ sơ và tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án: nguyên đơn đã chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án đã đảm bảo đúng quy định. Bị đơn chưa chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

Về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Hoàng Thị D, buộc bị đơn Lành Bế N phải trả số tiền: 197.000.000,đ (Một trăm chín mươi bảy triệu đồng) đã vay của chị D và chi phí giám định. Về án phí chị N phải chịu 9.850.000,đ tiền án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Khi nhận đơn khởi kiện của chị Hoàng Thị D, Tòa án đã xem xét thời hiệu khởi kiện về hợp đồng theo Điều 429 của Bộ luật dân sự. Nội dung Điều 429 Bộ

luật dân sự quy định " thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm " Giấy vay tiền ghi ngày 18/12/2011; giấy vay tiền ngày 15/3/2012 và giấy cam kết ra hạn ngày 21/6/2013. Ngày Tòa án nhận đơn khởi kiện 26/10/2017 nếu áp dụng theo các loại giấy này là đã quá thời hiệu khởi kiện, tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án được biết chị D đòi chị N trả tiền nhiều lần nhưng chị N không trả ngày 04/3/2015 chị D khởi kiện ra Tòa án, Tòa án đã tiến hành xem xét đơn và ngày 01/7/2015 Tòa án có thông báo cho chị D nộp tiền tạm ứng án phí nhưng trong thời hạn luật quy định chị D không nộp cho Tòa án biên lai nộp tạm ứng án phí nên Tòa án không thụ lý vụ án. Tuy nhiên, các giấy vay tiền giấy ra hạn vay tiền làm bằng văn bản được coi là hợp đồng tương ứng với Bộ luật dân sự, nhưng tùy thuộc vào nội dung của từng loại hợp đồng thực chất đây là hợp đồng vay tiền mặt Việt Nam đồng khi vay xong hậu quả của hợp đồng chỉ còn nghĩa vụ trả nợ nhưng do chị N không trả được nợ thì các giấy vay này vẫn còn giá trị. Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc theo Điều 149 của Bộ luật dân sự nhưng trong quá trình giải quyết vụ án không có bên nào yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện, nên Tòa án đã tiến hành thụ lý vụ án theo thủ tục chung.

Sau khi thụ lý vụ án do việc không giao được thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải cho chị N là bị đơn, anh N là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tòa đã tiến hành xác minh và niêm yết theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Ngày 26/4/2018 Tòa án thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 11/5/2018 thì ngày 27/4/2018 chị Lành Bé N đến Tòa án viết bản tự khai và nộp kèm các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

[2] Về xác định tư cách người tham gia tố tụng trong vụ án:

Căn cứ hai giấy vay tiền của chị Lành Bé N vay tiền của chị Hoàng Thị D ngày 18/12/2011 và ngày 15/3/2012 phần cuối của hai giấy vay này có viết chữ (nghịệp) và ghi đầy đủ họ tên đệm Nông Văn N nên trong quá trình thụ lý vụ án, Tòa án đã xác định anh Nông Văn N với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, sau khi thụ lý Tòa án đã gửi thông báo thụ lý cũng như niêm yết thông báo thụ lý và giấy triệu tập, thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải vì không giao được các loại giấy tờ trên là do anh Nông Văn N không có mặt ở nhà, tuy nhiên trước khi có thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải vào

ngày 11/5/2018 thì ngày 10/5/2018 anh Nông Văn N đến Tòa án và viết bản tự khai nội dung bản tự khai của anh Nông Văn N viết như sau: Tôi không biết chị em vay tiền tại sao gọi tôi sang Tòa án làm gì mà tôi không viết giấy vay mà tôi không ký giấy vay phần cuối bản tự khai anh N ghi tôi cam kết giấy này ký tên và ghi đầy đủ họ tên Nông Văn N, tại biên bản ghi lời khai Lành Bế N 07 giờ 30 phút ngày 11/5/2018 Tòa án hỏi chị N việc anh N trình bày anh không biết việc vay tiền giữa chị N với chị D và không được ký tên được viết họ tên anh là Nông Văn N vào các giấy vay tiền này, chị N có ý kiến như thế nào? Được chị N trả lời tôi nhất trí với ý kiến của anh N, việc vay tiền giữa tôi và chị D chỉ có hai người biết và không yêu cầu đưa anh N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và tại phiên họp công khai chứng cứ chị N không yêu cầu đưa anh N vào tham gia tố tụng, tại phiên họp công khai chứng cứ hỏi chị D nguyên đơn chị có ý kiến như thế nào về việc anh N trình bày không biết việc vay nợ giữa chị và chị N cũng không được ký các giấy tờ vay nợ nên anh N không liên quan và yêu cầu Tòa không đưa anh N vào tham gia tố tụng. Được chị D trả lời tại thời điểm giao tiền vay giữa chị D và chị N anh N không hề có mặt, chữ ký anh N và phần các chữ viết Nông Văn N trên các giấy vay chị D không biết có phải của anh N ký và viết hay không nên chị D không yêu cầu đưa anh Nông Văn N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Với ý kiến của nguyên đơn, bị đơn và anh N, Tòa án thấy không cần thiết phải xác định anh N là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, bởi lẽ tại thời điểm thực hiện việc vay hai lần tiền giữa chị N với chị D anh Nông Văn N hoàn toàn không được biết.

[3]. Về áp dụng pháp luật nội dung: Tòa án xác định đây là vụ tranh chấp hợp đồng vay tài sản mặc dù tiêu đề của hai giấy vay ngày 18/12/2011 và ngày 15/3/2012 đều ghi tiêu đề là " Giấy vay tiền " được coi là hợp đồng bằng văn bản tương ứng với Điều 463 Bộ luật dân sự. Nội dung của Điều luật " Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định". Theo Điều 465 của Bộ luật dân sự thì chị D đã thực hiện đúng nghĩa vụ của bên cho vay; theo Điều 466 của Bộ luật dân sự thì chị N không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ của bên vay, bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Thấy rằng giữa chị D với chị N cho vay tài sản là tiền được thực hiện bằng giấy vay tiền và không thuộc trường hợp có thỏa thuận khác tại thời điểm cho vay cũng như sau thời điểm đã cho vay. Trong đó giấy vay ngày 15/3/2012 không ghi tính lãi suất; giấy vay tiền ngày 18/12/2011 có ghi lãi 5%;

giấy cam kết ra hạn ngày 21/6/2013 ghi tiền nợ còn lại 197.000.000,đ hàng tháng trả 5.000.000,đ thực hiện từ tháng 7/2013 đến tháng 7/2014.

[4]. Đánh giá các loại giấy vay tiền ngày 18/12/2011; ngày 15/3/2012 và giấy cam kết ra hạn ngày 21/6/2013 và đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, trên cơ sở lời khai, tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa Hội đồng xét xử thấy rằng.

Đánh giá về hình thức đối với giấy vay tiền ngày 18/12/2011; giấy vay tiền ngày 15/3/ 2012 và giấy cam kết ra hạn ngày 21/6/2013 chị N là người trực tiếp viết các giấy, ký tên và ghi phần các chữ viết họ tên người vay là chị Lành Bé N, chị D là người cho vay không viết giấy vay tiền và không ký không ghi họ tên vào tờ giấy vay tiền nhưng chị D là người giữ bản gốc do chị N viết tay là phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự.

Đánh giá về nội dung đối với giấy vay tiền ngày 18/12/2011; giấy vay tiền ngày 15/3/2012 và giấy cam kết ra hạn ngày 21/6/2013 thấy như sau:

Giữa chị D với chị N có thỏa thuận việc vay tiền thể hiện qua hai lần vay với tổng số tiền chị D cho chị N vay là 210.000.000, đ, thời gian, địa điểm thực hiện việc vay ở tại nhà ở của chị D, được thể hiện trong hai giấy vay tiền ngày 18/12/2011 và ngày 15/3/2012; sau thời gian ba tháng chị D đòi chị N trả nợ nhiều lần nhưng thấy chị N khát lần không trả được nợ nên chị D với chị N thỏa thuận với nhau đi đến thống nhất và viết giấy cam kết ra hạn ngày 21/6/2013 nội dung giấy cam kết ra hạn viết như sau: Họ và tên Lành Bé N P2 thị trấn Y, N, Bắc Kạn có vay cô Hoàng Thị D P1, thị trấn Y, N, Bắc Kạn 02 lần vay tiền là: Ngày 18/12/2011: 150.000.000,đ; ngày 15/3/2012: 60.000.000,đ, cộng 02 lần vay 210.000.000,đ (Hai trăm mười triệu đồng); ngày 21/6/2013 đã trả được 13.000.000,đ (Mười ba triệu đồng). Hiện còn nợ lại 197.000.000,đ (Một trăm chín mươi bảy triệu đồng), nay tôi (N) viết giấy cam kết này hàng tháng trả 5.000.000,đ (Năm triệu đồng) thực hiện từ tháng 7/2013 đến tháng 7/2014. Lý do chưa trả nợ được đúng hạn do làm ăn thua lỗ thất bát. Hai bên đã thỏa thuận như cam kết nêu sai tôi (N) xin chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật. Chị D được ký tên ghi phần chữ viết họ tên Hoàng Thị D ở bên dưới người nhận cam kết, chị N ký tên ghi phần chữ viết họ tên Lành Bé N ở dưới người viết cam kết.

Đánh giá đối với chữ ký tên (nghịệp) và phần các chữ viết họ tên Nông Văn N được thể hiện trong hai tờ giấy vay tiền ngày 18/12/2011 và ngày 15/3/2012 là không có cơ sở, bản thân anh N ngày 10/5/2018 viết bản tự khai anh N khẳng định không biết không ký tên và không viết các chữ Nông Văn N vào hai giấy vay tiền giữa chị D với chị N nêu trên.

Tại phiên họp công khai chứng cứ chị D khẳng định tại thời điểm giao tiền và viết giấy vay tiền giữa chị D và chị N, anh N không hề có mặt. nhưng sau đó lại

có chữ ký và các chữ viết Nông Văn N trong hai giấy vay tiền này là vô lý nên chị D không yêu cầu đưa anh Nông Văn N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là có căn cứ.

Đối với các tài liệu mà chị N ngày 27/4/2018 nộp cho Tòa án gồm: 02 (Hai) bản tự khai ngày 27/4/ 2018; 01 (Một) giấy biên nhận tiền ngày 18/12/2011, 01 (Một) bảng kê theo dõi trả lãi hàng tháng không ghi ngày tháng năm, 01 (Một) giấy thanh toán tiền vay ngày 06/7/ 2012 đều có chữ ký và ghi rõ họ tên Hoàng Thị D và có chữ ký ghi rõ họ tên Lành Bế N. 01 (Một) giấy thanh toán tiền vay ngày 21/6/2013 của lần vay ngày 15/3/2012; 01 (Một) giấy cam kết ra hạn ngày 25/6/2013. Ngày 19/6/2018 chị N lại nộp cho Tòa án các tài liệu gồm: 01 (Một) giấy vay tiền ngày 18/12/2011 bản phô tô; 01 (Một) giấy vay tiền ngày 15/3/2012 bản phô tô; 01 (Một) giấy cam kết ra hạn ngày 21/6/2013 bản phô tô. Tuy nhiên, ngoài hai bản tự khai của chị N ngày 27/4/2018 là bản viết tay gốc, còn các tài liệu nêu trên do chị N nộp cho Tòa án để làm minh chứng cho hai món vay cũng như minh chứng cho việc trả nợ của hai món vay đều là bản phô tô không qua công chứng, chứng thực là không có giá trị pháp lý theo Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Đánh giá về yêu cầu của nguyên đơn chị Hoàng Thị D:

Nguyên đơn chị Hoàng thị D khởi kiện yêu cầu chị Lành Bế N phải trả 197.000.000,đ (Một trăm chín bảy triệu đồng) nợ gốc được thực hiện qua hai lần vay: Lần thứ nhất chị N vay ngày 18/12/2011 với số tiền: 150.000.000,đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) chị N là người vay và viết giấy vay tiền trong giấy vay chị N có ký tên ghi phần chữ viết họ tên Lành Bế N, chị D là người cho vay tiền nên chị D giữ giấy vay tiền (Bản gốc) mà chị D không ký tên và ghi phần chữ viết họ tên Hoàng Thị D vào tờ giấy vay tiền, ngoài giấy vay tiền thấy giữa chị D với chị N không có thỏa thuận nào khác của lần vay thứ nhất; lần thứ hai chị N vay ngày 15/3/2012 với số tiền: 60.000.000,đ (Sáu mươi triệu đồng) chị N là người vay và viết giấy vay tiền trong giấy vay chị N có ký tên ghi phần chữ viết họ tên Lành Bế N, chị D là người cho vay tiền nên chị giữ giấy vay tiền (Bản gốc) mà chị D không ký tên và ghi phần chữ viết họ tên Hoàng Thị D vào tờ giấy vay tiền, ngoài giấy vay tiền thấy giữa chị D và chị N cũng không có thỏa thuận nào khác của lần vay thứ hai. Sau hai lần vay chị D yêu cầu chị N trả nợ, chị D yêu cầu nhiều lần nhưng chị N không trả nợ cho chị D được đồng nào. Nên chị D với chị N thỏa thuận với nhau đi đến thống nhất và viết giấy cam kết ra hạn ngày 21/6/2013 nội dung giấy cam kết ra hạn viết như sau: Họ và tên Lành Bế N P2 thị trấn Y, N, Bắc Kạn có vay cô Hoàng Thị D, P1, thị trấn Y, N, Bắc Kạn 02 lần vay tiền là: Ngày 18/12/2011: 150.000.000,đ; ngày 15/3/2012: 60.000.000,đ, cộng 02 lần vay 210.000.000,đ (Hai trăm mười triệu đồng); ngày 21/6/2013 đã trả được 13.000.000,đ (Mười ba triệu đồng). Hiện còn nợ lại 197.000.000,đ (Một trăm chín

mười bảy triệu đồng), nay tôi (N) viết giấy cam kết này hàng tháng trả 5.000.000,đ (Năm triệu đồng) thực hiện từ tháng 7/2013 đến tháng 7/2014. Lý do chưa trả nợ được đúng hạn do làm ăn thua lỗ thất bát. Hai bên đã thỏa thuận như cam kết nêu sai tôi (N) xin chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật. Chị D được ký tên ghi phần chữ viết họ tên Hoàng Thị D ở bên dưới người nhận cam kết, chị N ký tên ghi phần chữ viết họ tên Lành Bế N ở dưới người viết cam kết. Căn cứ vào hai giấy vay tiền và giấy cam kết ra hạn thấy việc chị D yêu cầu chị N phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại là: 197.000.000,đ (Một trăm chín mươi bảy triệu đồng) là có căn cứ.

[6] Đánh giá ý kiến, trình bày và giá trị pháp lý của các tài liệu chứng cứ đã nộp cho Tòa án của bị đơn chị Lành Bế N:

Về ý kiến của chị N trình bày: Chị N thừa nhận được vay tiền của chị D hai lần: Lần 1 vay vào ngày 18/12/ 2011 với số tiền vay là: 150.000.000,đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) lần vay này đến ngày 06/7/2012 chị N đã trả nợ gốc: 150.000.000,đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), tiền lãi: 149.250.000,đ (Một trăm bốn chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) cả nợ gốc lẫn lãi là: 299.250.000,đ (Hai trăm chín mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) thể hiện tại giấy biên nhận ngày 18/12/2011 (Bút lục số 36) bảng kê theo dõi trả lãi hàng tháng không ghi ngày tháng năm (Bút lục số 37) và giấy thanh toán tiền vay ngày 06/7/2012 (Bút lục số 38). Lần 2 vay vào ngày 15/3/2012 với số tiền vay là: 60.000.000,đ (Sáu mươi triệu đồng) lần vay này chị N đã trả cho chị D được số tiền gốc là: 13.000.000,đ (Mười ba triệu đồng) thể hiện tại giấy thanh toán tiền vay ngày 21/6/2013 (Bút lục số 39) nợ gốc còn lại là: 47.000.000,đ (Bốn mươi bảy triệu đồng) cộng với lãi suất là: 150.000.000,đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) trên nợ gốc 47.000.000,đ (Bốn mươi bảy triệu đồng) bằng: 197.000.000,đ (Một trăm chín mươi bảy triệu đồng) thể hiện tại giấy cam kết ra hạn ngày 25/6/2013 (Bút lục số 40).

Về giá trị pháp lý của các tài liệu chứng cứ mà chị N đã nộp cho Tòa án để làm minh chứng cho việc chị N vay tiền của chị D và trả nợ cho chị D: Đối với nhóm tài liệu chị N nộp ngày 27/4/2018 gồm 01 (Một) giấy biên nhận tiền ngày 18/12/2011, 01 (Một) bảng kê theo dõi trả lãi hàng tháng không ghi ngày tháng năm; 01 (Một) giấy thanh toán tiền vay ngày 06/7/2012 đều có chữ ký và ghi rõ họ tên Hoàng Thị D và có chữ ký ghi rõ họ tên Lành Bế N. 01 (Một) giấy thanh toán tiền vay ngày 21/6/2013 của lần vay ngày 15/3/2012; 01 (Một) giấy cam kết ra hạn ngày 25/6/2013 các tài liệu này đều là bản phô tô không qua công chứng, chứng thực nên không có giá trị pháp lý để có căn xác định giá trị pháp lý chị D đã có đơn yêu cầu giám định các tài liệu này về chữ ký của chị D và phần các chữ viết họ tên Hoàng thị D, Tòa án đã quyết định trưng cầu giám định với hai nội dung cần giám

định: Thứ nhất là giám định chữ ký ghi tên Hoàng Thị D và các chữ Hoàng Thị D trong các tài liệu cần giám định có phải được photocopy ra từ cùng một bản gốc không. Thứ hai là giám định năm tài liệu mà chị N đã nộp cho Tòa án từ bút lục 36, 37, 38, 39, 40 có phải được photocopy ra từ một máy photocopy không tại bản kết luận giám định số: 09/ KTHS - GĐTL ngày 13/7/2018 kết luận: Chữ ký ghi tên Hoàng Thị D và các chữ Hoàng Thị D trong (năm) tài liệu cần giám định được photocopy ra từ cùng một chữ ký và các chữ Hoàng Thị D; năm (05) tài liệu cần giám định được photocopy ra từ cùng một máy photocopy. Do vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở đánh giá, giá trị pháp lý đối với các tài liệu mà chị N đã nộp cho Tòa gồm: 01 (Một) giấy biên nhận tiền ngày 18/12/2011, 01 (Một) bảng kê theo dõi trả lãi hàng tháng không ghi ngày tháng năm, 01 (Một) giấy thanh toán tiền vay ngày 06/7/2012 đều có chữ ký và ghi rõ họ tên Hoàng Thị D và có chữ ký ghi rõ họ tên Lành Bế N. 01 (Một) giấy thanh toán tiền vay ngày 21/6/2013 của lần vay ngày 15/3/2012; 01 (Một) giấy cam kết ra hạn ngày 25/6/2013 là không có giá trị pháp lý. Đánh giá giá trị pháp lý các tài liệu của ngày 19/6/2018 mà chị N nộp cho Tòa án gồm: 01 (Một) giấy vay tiền ngày 18/12/2011 bản phô tô; 01 (Một) giấy vay tiền ngày 15/3/2012 bản phô tô; 01 (Một) giấy cam kết ra hạn ngày 21/6/2013 bản phô tô tuy các tài liệu này không có đề nghị trưng cầu giám định. Hội đồng xét xử thấy các tài liệu này đều là bản phô tô không qua công chứng, chứng thực nên không có giá trị pháp lý.

Tại phiên tòa ngày 07/6/2018 chị N trình bày chị D có một quyển sổ màu vàng để ghi chép theo dõi mỗi lần việc chị N trả nợ gốc, lãi cho chị D, ngày 14/6/2018 Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập tại nhà chị D được chị D cung cấp ba quyển sổ qua kiểm tra ba quyển sổ này không thấy ghi chép liên quan đến việc chị N trả nợ gốc và lãi cho chị D, ngoài ba quyển sổ trên chị D không có quyển sổ nào khác mà không nộp cho Tòa án. Đồng thời cùng ngày đã xác minh tại thời điểm giữa chị N và chị D vay tiền nhà chị D không có chiếc máy photocopy nào, lời trình bày của chị N mỗi khi trả nợ gốc, lãi cho chị D được chị D ghi chép vào sổ nên chị N đã sao chép từ sổ mà ra từ bút lục số 36, 37, 38, 39, 40 đã nộp cho Tòa án là không có căn cứ.

[7] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của nguyên đơn, bị đơn. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xem xét như sau;

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Hoàng Thị D về việc yêu cầu buộc chị Lành Bế N phải trả số tiền nợ gốc là: 197.000.000,đ (Một trăm chín bảy triệu đồng) của hai lần vay vào ngày 18/12/2011 (Bút lục số 02); lần vay ngày 15/3/2012 (Bút lục số 03) và theo giấy cam kết ra hạn ngày 21/6/2013 (Bút lục số 04).

Chấp nhận việc chị N đã trả nợ gốc của hai lần vay cho chị D là: 13.000.000,đ (Mười ba triệu đồng) được thể hiện tại giấy cam kết ra hạn ngày 21/6/2013 (Bút lục số 04).

Không có căn cứ để chấp nhận chị N đã trả gốc là: 150.000.000,đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) của lần vay ngày 18/12/2011, và lãi chị Nga tính từ ngày vay 18/12/2011 đến 06/7/2012 là 199 ngày x 150.000.000,đ x 5% = 149.250.000,đ là tiền lãi của lần vay ngày 18/12/2011 tổng số tiền là: 299.250.000,đ (thanh toán vào ngày 06/7/2012).

[8] Về án phí: Chị Lành Bé N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch. Chị Hoàng Thị D được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[9] Chị N phải trả cho chị D số tiền chi phí giám định là: 7.695.000,đ (Bảy triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 161, Điều 463, 466, Bộ luật dân sự.

2. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Hoàng Thị D về việc " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản " đối với Lành Bé N.

Buộc chị Lành Bé N, địa chỉ: Tổ nhân dân P2, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn phải có nghĩa vụ trả tổng số tiền nợ gốc 197.000.000,đ (Một trăm chín mươi bảy triệu đồng) cho chị Hoàng Thị D, địa chỉ: Tổ nhân dân P1, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Chị N phải trả số tiền đã chi phí giám định là: 7.695.000,đ (Bảy triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng) cho chị Hoàng Thị D, địa chỉ: Tổ nhân dân P1, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Việc thi hành án đối với nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo Điều 357 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chị Lành Bé N phải chịu 9.850.000,đ (Chín triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

Chị Hoàng Thị D được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.925.000,đ (Bốn triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số: 01152 ngày 14/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

" Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự ".

Xử án công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể ngày tuyên án sơ thẩm.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận

- Các đương sự;
- TAT;
- VKS huyện;
- VKS tỉnh;
- THADS huyện;
- Lưu HS;
- Lưu TA.

Nguyễn Duy Cạn

